SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH HẬU GIANG
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VSMT NÔNG THÔN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2016

Hậu Giang 2017

SỞ NN VÀ PTNT TỈNH HẬU GIANG
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ
VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2016

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP NĂM 2015

1/ Tình hình biên chế, lao động, quỹ lương:

Số lao động bình quân có mặt đến ngày 31/12:

- Số CBVC : 38 người
  - + Số biên chế: 19 người
  - + Số Hợp đồng: 19 người
- Số NVQL: 217 người
  - + Số Hợp đồng: 50 người
  - + Số HĐ lao động khoán: 167 người

Số lao động tăng, giảm trong năm:

- Số CBVC :

Tăng:
- + Số biên chế: 01 người
- + Số Hợp đồng: 06 người

Giảm:
- + Số biên chế: 01 người
- + Số Hợp đồng: 01 người

- Số NVQL:

Tăng:
- + Số Hợp đồng: 03 người
- + Số HĐ lao động khoán 0 người

Giảm:
- + Số Hợp đồng 02 người
- + Số HĐ lao động khoán 19 người

Tổng quỹ lương thực hiện cả năm: 5.293.294.729 đồng

- Tổng quỹ lương CBVC: **1.203.937.200** đồng
  - + Lương biên chế: 653.223.500 đồng
  - + Lương hợp đồng: 515.702.200 đồng
- Tổng quỹ lương và tiền công NVQL: **4.089.357.529** đồng
  - + Hợp đồng 2.187.718.911 đồng (lương và PC thực chi)
  - + HĐ lao động khoán: 1.901.638.618 đồng (tiền công và phụ cấp thực chi)

Tiền lương bình quân:

- CBNV biên chế/tháng: 5.730.031 đồng (lương và lương tăng thêm)
- CBNV Hợp đồng/tháng: 4.523.704 đồng (lương và lương tăng thêm)
- NVQL Hợp đồng/tháng: 3.646.198 đồng (lương và phụ cấp)

- NVQL HĐ lao động khoán/tháng: 948.921 đồng (tiền công và phụ cấp DTBH,..)

2/ Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

Quản lý khai thác, sửa chữa, nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng.... các trạm cấp nước do Trung tâm quản lý.

Cung cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh với các chi phí chủ yếu như: nguyên vật liệu, hóa chất, tiền điện, nhân công, chi phí sửa chữa nhỏ, ...

Lắp đặt đồng hồ mới và phát triển tuyến ống nhánh giá lắp đặt do trung tâm quy định.

Làm chủ đầu tư các trạm cấp nước xây mới, cải tạo, nâng cấp, nguồn vốn do NSNN cấp hàng năm.

Thực hiện các lớp tuyên truyền, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức của người dân nông thôn về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

II. CÁC CHỈ TIÊU CHI TIẾT:

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Dư đầu kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3
1	**I - TIỀN**	01	**1.706.960.429**	**854.954.651**
	- Tiền mặt tồn quỹ		553.786	389.279.211
	- Tiền gửi ngân hàng, Kho bạc		1.706.406.643	465.675.440
2	**II - VẬT TƯ TỒN KHO**	02	**1.772.668.816**	**2.295.828.149**
	- Vật liệu, công cụ dụng cụ		1.772.668.816	2.295.828.149
	+ Vật liệu		1.772.668.816	2.295.828.149
3	**III - NỢ PHẢI THU**	03	**2.641.988.075**	**3.093.205.056**
	- Phải thu của khách hàng		2.546.902.094	2.998.119.075
	- Phải thu nợ lắp đồng hồ		95.085.981	95.085.981
4	**IV - NỢ PHẢI TRẢ**	04	**3.216.970.890**	**3.658.358.027**
	- Phải trả cho nhà cung cấp		88.990.000	382.260.000
	- Phải trả khác		3.127.980.890	3.276.098.027

III. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC QUỸ

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ khác	Tổng số
A	1	2	3	4
Số đầu kỳ	243.376.582	197.137.220	686.354.596	1.126.868.398
Số tăng trong kỳ	907.839.426	140.449.350	684.165.342	1.732.454.118
Số giảm trong kỳ	1.148.477.336	245.790.000	288.194.513	1.682.461.849
Số dư cuối kỳ	2.738.672	91.796.570	1.082.325.425	1.176.860.667

IV. THUYẾT MINH:

1- Những tình hình và phát sinh không bình thường trong năm:

Do đặc thù của cơ quan là đơn vị sự ngiệp có thu, tự túc toàn bộ chi phí, trong 2016 Trung tâm đã áp dụng giá thu tiền nước theo quyết định của UBND tỉnh Hậu Giang phê duyệt, trong năm 2016 tình hình hoạt động của đơn vị có những phát sinh dẫn đến chi phí tăng cao, đột biến cụ thể như sau:

Các trạm cấp nước nằm rải rác trong các vùng nông thôn sâu, chất lượng nguồn nước thô rất xấu nhất là nước mặt. Do đó phải sử dụng nhiều hóa chất như: phèn, clorin giá cả không tăng so với đầu năm nhưng số lượng sử dụng tăng cao do nhu cầu của thiết bị công nghệ.

Công trình cũ, công nghệ lỗi thời dẫn đến tỷ lệ hao hụt nước nhiều, các công trình hư hỏng cần phải sửa chữa.

Nhân viên quản lý các trạm cấp nước năng lực quản lý kém, ý thức chưa cao, các trạm cấp nước mini không lên quyết toán hoặc lên quyết toán không đều dẫn đến chi phí điện, hóa chất, sửa chữa nhỏ, nguyên vật liệu, nhân công, … phát sinh tăng làm chi phí cũng tăng cao. Mặt khác nhân viên quản lý tại Trung tâm chưa đôn đốc, nhắc nhở nhân viên quản lý trạm lên quyết toán, giải quyết công việc không dứt điểm từ đó làm phát sinh nhiều chi phí.

Trong năm khi in hóa đơn tiền nước thì đồng thời hạch toán Nợ TK 3111, ghi Có TK 5311; khi thu được tiền nước hạch toán Nợ TK 1111, ghi Có TK 3111. Thực tế số tiền thu được thấp hơn số tiền ghi nợ, nên số dư nợ năm sau luôn cao hơn năm trước.

Tài khoản 3111 cuối năm 2016 có số dư nợ trên bảng cân đối kế toán là số phải thu tiền sử dụng nước cho năm tài chính tiếp theo.

Tài khoản 3114 cuối năm 2016 là khoản nợ cũ từ năm 2004 về trước, hiện nay khoản nợ này là nợ khó đòi. Vì trong khoản nợ này chưa thu được có một số lý do cơ bản sau: một phần nhân viên quản lý tại trạm đã thu nhưng không đăng nộp về Trung tâm; người dân thiếu nợ chưa trả cho Trung tâm… Đề nghị Lãnh đạo xem xét chỉ đạo xử lý.

Trên bảng cân đối kế toán số thuế TNDN tạm tính là 178.142.571 đồng, nhưng thực tế số thuế TNDN hàng quý Trung tâm đã nộp là 68.496.846 đồng, số chênh lệch thuế TNDN Trung tâm phải nộp qua năm tài chính tiếp theo.

Trong năm 2016 tổng chi phí sửa chữa nhỏ (TK 63114) là 4.242.803.545 đồng, năm 2015 là 3.102.057.844 đồng, tỷ lệ năm 2016 so với năm 2015 tăng 36,8% tương đương số tiền là 1.140.745.701 đồng. Do Ban Giám đốc có chỉ đạo sửa chữa, phát triển thêm các tuyến ống tại các trạm cấp nước, ngoài ra Trung tâm còn ưu tiên sửa chữa, nâng cấp, thay thế các thiết bị ở các trạm cấp nước đã bị xuống cấp nhưng đây chỉ là sửa chữa mang tính chất nhằm duy trì hoạt động của trạm để phục vụ cho nhân dân chứ không phải mang tính chất sửa chữa toàn bộ và lâu dài.

Chi phí điện (TK 63117) năm 2016 tổng số tiền chi là 4.282.242.670 đồng, khi đó năm 2015 số tiền chi là 3.749.987.853 đồng, tỷ lệ năm 2016 so với năm 2015 tăng 14,2% tương đương số tiền là 532.254.817 đồng.

Chi phí nhân viên quản lý trong năm 2016 là 3.354.163.643 đồng so với năm 2015 số tiền là 4.103.570.249 đồng chênh lệch giảm là 749.406.606 đồng, đây là khoản chi phí giảm hơn so với năm 2015 do đơn vị không hạch toán thu nhập tăng thêm cho CBNV vào chi phí.

2-Những nguyên nhân của các biến động tăng giảm với dự toán, so với năm trước:

Tỷ lệ thất thoát nước cao do đa phần đường ống tại các trạm cấp nước đã sử dụng trên 10 năm.

Các trạm sử dụng nguồn nước ngầm tiêu hao điện nhiều do bơm không đủ nước, mạch nước tĩnh bị hụt thường xuyên do điều kiện tự nhiên.

Do điều kiện địa hình đã làm ảnh hưởng đến việc khai thác nguồn nước mặt, dẫn đến chi phí hóa chất tăng cao.

Đa phần người dân nông thôn còn khó khăn về kinh tế, có thói quen sử dụng nước sông rạch, ý thức về sử dụng nước sạch chưa cao, làm ảnh hưởng đến việc lắp đồng hồ và lượng nước tiêu thụ.

Các công trình khác thi công như: giao thông thủy lợi, cải tạo kinh, rạch... làm hư hỏng các trạm cấp nước chỉ có chi phí bồi hoàn, kinh phí hỗ trợ di dời cho một số công trình...Tuy trong năm các ngành chức năng, chính quyền địa phương và các đơn vị có liên quan cùng với Trung tâm phối hợp đi thực tế nhưng đến nay vẫn chưa được giải quyết.

Tóm lại, từ các nguyên nhân cơ bản nêu trên đã dẫn đến các biến động tăng nhiều về các khoản chi phí và không có kinh phí để tăng tiền công cho nhân viên quản lý tại trạm cấp nước, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa cải tạo và nâng cấp...

IV. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

Nhận xét:

Với số lượng các hệ cấp nước, lượng nước tiêu thụ và số lượng lắp đặt đồng hồ như hiện nay là chưa phát huy hết công suất của các hệ cấp nước.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, nâng cao tinh thần trách nhiệm của nhân viên quản lý các trạm cấp nước cũng như nhân viên quản lý theo cụm, để đảm bảo trạm cấp nước liên tục cho người dân sử dụng.

Một số trạm cấp nước hoạt động đã lâu, nay xuống cấp như: thiết bị hư hỏng, tháp nước, hàng rào, rỉ sét, vật liệu lọc không được thay thế, sửa chữa kịp thời, ảnh hưởng đến chất lượng nước, chất lượng dịch vụ…

Với mức thu chi như hiện tại thì không có kinh phí sửa chữa, thay thế các thiết bị đã hư hỏng, nên việc khắc phục các vấn đề trên gặp nhiều khó khăn.

Chưa được sự hợp tác chặt chẽ của chính quyền địa phương và chưa hiểu được quan điểm phục vụ dẫn đến giải quyết công việc không nhịp nhàng, thiếu thống nhất, công việc tồn động kéo dài làm phát sinh chi phí.

Kiến nghị:

Để khắc phục được những tình trạng trên, đồng thời đạt được mục tiêu của tỉnh đề ra về tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch cần thể hiện được một số vấn đề sau:

Tăng cường sự phối hợp của các ngành, các cấp và xã hội:

- Đối với chính quyền địa phương:

+ Cần có chung quan điểm phục vụ cho nhân viên tại địa phương vì công tác phúc lợi công ích chứ không phải kinh doanh.

+ Giáo dục ý thức trách nhiệm của người dân trong bảo quản và sử dụng công trình.

+ Cần phối hợp và thông báo cho Trung tâm khi tiến hành thi công các công trình khác ảnh hưởng tới công trình cấp nước hiện hữu.

- Đối với các ngành, các cấp:

+ Phối hợp với địa phương và Trung tâm nước sạch khi xây dựng các công trình gây ảnh hưởng đến công trình cấp nước.

+ Tạo mọi điều kiện cho Trung tâm nước sạch về mặt pháp lý, các thủ tục để Trung tâm phục vụ cung cấp nước ngày càng chất lượng.

Cải tiến phương pháp quản lý:

Cần khắc phục các hệ cấp nước bị hư hỏng do sáng cạp, các công trình cải tạo kinh, rạch... Cần có biện pháp cụ thể như: phối hợp với chính quyền địa phương xác định xem ai làm hư, kinh phí sửa chữa, khắc phục lấy từ đâu...hoặc chủ đầu tư của công trình đó phải có kinh phí hỗ trợ Trung tâm di dời, sửa chữa khắc phục sự cố.

Nâng cao chất lượng nước theo tiêu chuẩn quy định để tăng tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch.

Kiểm tra nhân viên quản lý các hệ cấp nước cách sử dụng hóa chất xử lý nước cho phù hợp, đúng định mức tránh trường hợp sử dụng sai, dẫn đến thất thoát, hao hụt, lãng phí.

Khắc phục kịp thời khi có sự cố, người dân phản ánh. Hỗ trợ nhân viên quản lý các trạm cấp nước về kỹ thuật vận hành các trạm cấp nước.

Tăng cường công tác kiểm tra các trạm cấp nước chậm trễ quyết toán. Công việc này cần phải duy trì liên tục, phối hợp chặt chẽ giữa các phòng trong Trung tâm. Vì đa phần là đất hiến nên nhân viên quản lý các trạm cấp nước có tư tưởng ỉ lại, nên khi thu tiền sử dụng nước hay tiền lắp đồng hồ không mang nộp, mà nghỉ đó là tiền của mình và tự tiện chiếm dụng.

Cán bộ phòng quản lý khai thác cần có biện pháp cụ thể để quản lý hiệu quả hơn, tổng hợp được tình hình nơi mình quản lý, phản ảnh đúng tình hình tại địa bàn để Lãnh đạo phòng cũng như lãnh đạo Trung tâm biết xử lý kịp thời. Mặt khác nhân viên quản lý địa bàn cần có tầm nhìn xa hơn như: các công trình trên địa bàn mình quản lý chuẩn bị thi công xem có ảnh hưởng đến các trạm cấp nước không. Đừng để các công trình làm xong mới đi liên hệ giải quyết như thời gian qua.Từ đó không chủ động, lúng túng dẫn đến trì truệ khó khắc phục hoặc không có ai đứng ra chịu trách nhiệm.

Do giá điện, hóa chất, nhân công, nguyên vật liệu … dùng trong việc khai thác nước tăng và số lượng cán bộ tăng làm ảnh hưởng nhiều đến chi phí hoạt động của Trung tâm.

Cần nêu cao tinh thần trách nhiệm của phòng quản lý khai thác nước, đây là điều rất quan trọng liên quan đến tình hình thu chi của Trung tâm. Với công tác quản lý như thời gian qua thì rất khó có sự phát triển mang tính chất bền vững. Lãnh đạo cần quan tâm và có hướng chỉ đạo chi thích hợp.

Nhân viên quản lý cụm cũng như nhân viên quản lý các trạm cấp nước cần nghiên cứu đề xuất với Lãnh đạo việc phát triển tuyến ống nhánh vừa phát huy hiệu quả công trình, tăng số lượng người dân lắp đồng hồ cũng như tăng tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch.

Lãnh đạo Trung tâm cần có biện pháp mạnh đối với những hộ dân, cơ quan ban ngành sử dụng nước không trả tiền hoặc thiếu tiền đồng hồ quá lâu đề nghị phối hợp với chính quyền địa phương, căn cứ trên hợp đồng đã ký, ngưng cung cấp nước...

Do tình hình hoạt động của đơn vị không đáp ứng được kinh phí hoạt động. Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn đề nghị cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt giá thành nước trong năm 2017 theo Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15 tháng 05 năm 2012.

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Lệ Hằng	Lý Hạnh Phúc	Nguyễn Văn Lòng

Mã chương: 412
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Hậu Giang
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1074268

Mẫu số: B01-H
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	A.Tài khoản trong bảng								
111	**Tiền mặt**	553.786		19.498.310.406	19.109.584.980	19.498.310.406	19.109.584.980	389.279.212	
1111	Tiền Việt Nam	553.786		19.498.310.406	19.109.584.980	19.498.310.406	19.109.584.980	389.279.212	
112	**Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc**	1.706.434.143		11.449.138.767	12.689.897.470	11.449.138.767	12.689.897.470	465.675.440	
1121	**Tiền Việt Nam**	1.706.434.143		11.449.138.767	12.689.897.470	11.449.138.767	12.689.897.470	465.675.440	
11211	Tiền gởi hoạt động	1.230.242.283		11.412.942.910	12.296.813.278	11.412.942.910	12.296.813.278	346.371.915	
11212	Tiền gởi vốn chuyên dùng	476.191.860		36.195.857	393.084.192	36.195.857	393.084.192	119.303.525	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	1.772.668.817		3.178.853.755	2.655.694.423	3.178.853.755	2.655.694.423	2.295.828.149	
153	**Công cụ, dụng cụ**			29.173.400	29.173.400	29.173.400	29.173.400		
211	**TSCĐ hữu hình**	186.949.057.649		36.602.948.150	95.601.770	36.602.948.150	95.601.770	223.456.404.029	
2112	Máy móc, thiết bị	379.641.770			95.601.770		95.601.770	284.040.000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	119.150.000						119.150.000	
2118	Tài sản cố định khác	186.450.265.879		36.602.948.150		36.602.948.150		223.053.214.029	
214	**Hao mòn TSCĐ**		85.027.170.989	95.601.770	19.129.693.249	95.601.770	19.129.693.249		104.061.262.468
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		85.027.170.989	95.601.770	19.129.693.249	95.601.770	19.129.693.249		104.061.262.468
241	**XDCB dở dang**	5.110.139.226						5.110.139.226	
2412	Xây dựng cơ bản	5.110.139.226						5.110.139.226	
311	**Các khoản phải thu**	2.481.193.409		17.898.436.868	17.286.425.221	17.898.436.868	17.286.425.221	3.093.205.056	
3111	Phải thu của khách hàng	2.546.902.094		16.961.128.315	16.509.911.334	16.961.128.315	16.509.911.334	2.998.119.075	
3113	**Thuế GTGT được khấu trừ**		160.794.666	937.308.553	776.513.887	937.308.553	776.513.887		
31131	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ		160.794.666	937.308.553	776.513.887	937.308.553	776.513.887		
3114	Phải thu nợ đồng hồ	95.085.981						95.085.981	
312	**Tạm ứng**	42.000.000		1.383.001.500	1.183.559.000	1.383.001.500	1.183.559.000	241.442.500	
331	**Các khoản phải trả**		3.216.970.890	3.505.762.867	3.947.150.005	3.505.762.867	3.947.150.005		3.658.358.028
3311	Phải trả người cung cấp		88.990.000	2.138.843.837	2.432.113.837	2.138.843.837	2.432.113.837		382.260.000

Mã chương: 412
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Hậu Giang
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1074268

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Nợ	Có
				Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3318	Phải trả khác		3.127.980.890	1.366.919.030	1.515.036.168	1.366.919.030	1.515.036.168		3.276.098.028
332	**Các khoản phải nộp theo lương**			**948.444.979**	**948.444.979**	**948.444.979**	**948.444.979**		
3321	Bảo hiểm xã hội			727.617.405	727.617.405	727.617.405	727.617.405		
3322	Bảo hiểm y tế			118.398.082	118.398.082	118.398.082	118.398.082		
3323	Kinh phí công đoàn			51.768.912	51.768.912	51.768.912	51.768.912		
3324	Bảo hiểm thất nghiệp			50.660.580	50.660.580	50.660.580	50.660.580		
333	**Các khoản phải nộp nhà nước**		**180.328.458**	**1.634.192.674**	**1.718.191.919**	**1.634.192.674**	**1.718.191.919**		**264.327.703**
3331	**Thuế GTGT phải nộp**		**72.828.125**	**1.259.930.948**	**1.332.814.364**	**1.259.930.948**	**1.332.814.364**		**145.711.541**
33311	Thuế GTGT đầu ra		72.828.125	973.292.428	1.016.333.524	973.292.428	1.016.333.524		115.869.221
33313	Thuế nước ngầm			242.809.200	270.340.800	242.809.200	270.340.800		27.531.600
33314	Thuế nước mặt			43.829.320	46.140.040	43.829.320	46.140.040		2.310.720
3332	Phí, lệ phí			179.768.040	188.293.320	179.768.040	188.293.320		8.525.280
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		107.500.333	175.997.179	178.587.728	175.997.179	178.587.728		110.090.882
3337	Thuế khác			18.496.507	18.496.507	18.496.507	18.496.507		
334	**Phải trả công chức, viên chức**		**801.384.556**	**2.691.804.070**	**2.595.430.940**	**2.691.804.070**	**2.595.430.940**		**705.011.426**
3341	Phải trả công chức, viên chức		801.384.556	2.691.804.070	2.595.430.940	2.691.804.070	2.595.430.940		705.011.426
421	**Chênh lệch thu, chi chưa xử lý**			**18.968.493.615**	**18.968.493.615**	**18.968.493.615**	**18.968.493.615**		
4212	Chênh lệch thu, chi hoạt động sản xuất, kinh doanh			18.968.493.615	18.968.493.615	18.968.493.615	18.968.493.615		
431	**Các quỹ**		**1.126.868.398**	**1.682.461.849**	**1.732.454.118**	**1.682.461.849**	**1.732.454.118**		**1.176.860.667**
4311	Quỹ khen thưởng		243.376.582	1.148.477.336	907.839.426	1.148.477.336	907.839.426		2.738.672
4312	Quỹ phúc lợi		197.137.220	245.790.000	140.449.350	245.790.000	140.449.350		91.796.570
4313	Quỹ ổn định thu nhập		53.597.257	205.770.180	160.299.811	205.770.180	160.299.811		8.126.888
4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		632.757.339	82.424.333	523.865.531	82.424.333	523.865.531		1.074.198.537
461	**Nguồn kinh phí hoạt động**		**675.125.765**		**20.876.480**		**20.876.480**		**696.002.245**
4611	**Năm trước**		**623.772.647**						**623.772.647**
46111	Nguồn kinh phí thường xuyên		623.772.647						623.772.647
4612	**Năm nay**		**51.353.118**		**20.876.480**		**20.876.480**		**72.229.598**
46121	Nguồn kinh phí thường xuyên		51.353.118		20.876.480		20.876.480		72.229.598
462	**Nguồn kinh phí dự án**		**44.821.741.514**		**4.609.527.000**		**4.609.527.000**		**49.431.268.514**
4621	**Nguồn kinh phí NSNN cấp**		**44.821.741.514**		**4.609.527.000**		**4.609.527.000**		**49.431.268.514**

Mã chương: 412
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Hậu Giang
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1074268

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Nợ	Có
				Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
46212	Nguồn kinh phí thực hiện dự án		44.821.741.514		4.609.527.000		4.609.527.000		49.431.268.514
466	**Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ**		101.921.886.660	19.129.693.249	36.602.948.150	19.129.693.249	36.602.948.150		119.395.141.561
511	**Các khoản thu**		17.301.800	210.880.000	193.578.200	210.880.000	193.578.200		
5111	Thu phí, lệ phí		17.301.800	210.880.000	193.578.200	210.880.000	193.578.200		
531	**Thu hoạt động sản xuất, kinh doanh**			19.007.670.477	19.007.670.477	19.007.670.477	19.007.670.477		
5311	Thu tiền sử dụng nước			17.662.895.356	17.662.895.356	17.662.895.356	17.662.895.356		
5312	Thu tiền lắp đồng hồ			1.057.471.534	1.057.471.534	1.057.471.534	1.057.471.534		
5318	Các khoản thu khác			287.303.587	287.303.587	287.303.587	287.303.587		
631	**Chi hoạt động sản xuất, kinh doanh**			17.502.147.715	17.502.147.715	17.502.147.715	17.502.147.715		
6311	**Chi phí QL các hệ cấp nước**			12.201.701.234	12.201.701.234	12.201.701.234	12.201.701.234		
63111	Tiền công nhân viên quản lý			1.901.692.309	1.901.692.309	1.901.692.309	1.901.692.309		
63112	Chi phí nguyên vật liệu xử lý			1.222.410.910	1.222.410.910	1.222.410.910	1.222.410.910		
63114	Chi phí sửa chữa nhỏ HCN			4.308.959.916	4.308.959.916	4.308.959.916	4.308.959.916		
63117	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4.526.697.099	4.526.697.099	4.526.697.099	4.526.697.099		
63118	Chi phí bằng tiền khác			241.941.000	241.941.000	241.941.000	241.941.000		
6312	**Chi phí lắp đồng hồ**			659.388.144	659.388.144	659.388.144	659.388.144		
63121	Chi phí nhân công lắp đồng hồ			56.673.000	56.673.000	56.673.000	56.673.000		
63122	Chi phí vật tư lắp đồng hồ			602.715.144	602.715.144	602.715.144	602.715.144		
6313	**Chi phí quản lý**			4.641.058.337	4.641.058.337	4.641.058.337	4.641.058.337		
63131	Chi phí nhân viên quản lý			3.354.163.643	3.354.163.643	3.354.163.643	3.354.163.643		
63137	Chi phí dịch vụ mua ngoài			459.012.427	459.012.427	459.012.427	459.012.427		
63138	Chi phí khác bằng tiền			827.882.267	827.882.267	827.882.267	827.882.267		
643	**Chi phí trả trước**			2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000		
662	**Chi dự án**	39.726.732.000		4.609.527.000		4.609.527.000		44.336.259.000	
6621	**Chi từ nguồn kinh phí NSNN cấp**	39.726.732.000		4.609.527.000		4.609.527.000		44.336.259.000	
66212	Chi thực hiện dự án	39.726.732.000		4.609.527.000		4.609.527.000		44.336.259.000	
	Cộng	237.788.779.030	237.788.779.030	180.029.343.111	180.029.343.111	180.029.343.111	180.029.343.111	279.388.232.612	279.388.232.612
	B.Tài khoản ngoài bảng								
005	**Dụng cụ lâu bền đang sử dụng**	148.091.110		29.173.400		29.173.400		177.264.510	

Mã chương: 412

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Hậu Giang

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1074268

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
009	**Dự toán chi chương trình, dự án**			4.609.527.000	4.609.527.000	4.609.527.000	4.609.527.000		
0091	Dự toán chi chương trình, dự án			4.609.527.000	4.609.527.000	4.609.527.000	4.609.527.000		

Vị Thủy, Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH HẬU GIANG

Nguyễn Văn Lòng

Mã chương:
Đơn vị báo cáo:
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ
VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG

Mẫu số B02-H
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG

Năm 2016

ĐVT: đồng

Số TT	Nguồn kinh phí / Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
				Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG							
	Loại 280 Khoản 283							
A	Kinh phí thường xuyên							
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01	-	-				18.968.493.615
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	02	18.968.493.615	-				18.968.493.615
3	Lũy kế từ đầu năm	03	18.968.493.615	-				18.968.493.615
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (04=01+02)	04	18.968.493.615	-	-	-	-	18.968.493.615
5	Lũy kế từ đầu năm	05	18.968.493.615	-				18.968.493.615
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	06	17.187.384.595					17.187.384.595
7	Lũy kế từ đầu năm	07	17.187.384.595					17.187.384.595
8	Kinh phí giảm kỳ này	08	-					
9	Lũy kế từ đầu năm	09						
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (10=04-06-08)	10	-	-	-	-	-	
B	Kinh phí không thường xuyên							
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	11						
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	12	-	-				

Số TT	Nguồn kinh phí / Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
				Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
3	Lũy kế từ đầu năm	13	-	-	-			
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (14=11+12)	14	-	-	-			
5	Lũy kế từ đầu năm	15	-	-	-			
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	16	-	-	-			
7	Lũy kế từ đầu năm	17	-	-	-			
8	Kinh phí giảm kỳ này	18			-			
9	Lũy kế từ đầu năm	19						
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (20=14-16-18)	20			-			
II	KINH PHÍ THEO ĐƠN ĐẶT HÀNG CỦA NHÀ NƯỚC							
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	21						
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	22						
3	Lũy kế từ đầu năm	23						
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (24=21+22)	24						
5	Lũy kế từ đầu năm	25						
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	26						
7	Lũy kế từ đầu năm	27						
8	Kinh phí giảm kỳ này	28						
9	Lũy kế từ đầu năm	29						
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (30=24-26-28)	30						
III	KINH PHÍ DỰ ÁN							
	Loại 280 Khoản 283							
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	31	-	-	-			
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	32	4.609.527.000	4.609.527.000	4.609.527.000			

Số TT	Nguồn kinh phí / Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
				Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
3	Lũy kế từ đầu năm	33	4.609.527.000	4.609.527.000	4.609.527.000			
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (34=31+32)	34	4.609.527.000	4.609.527.000	4.609.527.000			
5	Lũy kế từ đầu năm	35	4.609.527.000	4.609.527.000	4.609.527.000			
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	36	-	-	-			
7	Lũy kế từ đầu năm	37	-	-	-			
8	Kinh phí giảm kỳ này	38	-	-				
9	Lũy kế từ đầu năm	39	-	-	-			
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (40=34-36-38)	40	4.609.527.000	4.609.527.000	4.609.527.000			
IV	KINH PHÍ ĐẦU TƯ XDCB							
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	41	-	-				
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	42	-	-				
3	Lũy kế từ đầu năm	43	-	-				
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (44=41+42)	44	-	-				
5	Lũy kế từ đầu năm	45	-	-				
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	46	-	-				
7	Lũy kế từ đầu năm	47	-	-				
8	Kinh phí giảm kỳ này	48	-	-	-			
9	Lũy kế từ đầu năm	49	-	-	-			
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (50=44-46-48)	50	-	-	-			

PHẦN II - KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

ĐVT: đồng

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
								Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	5	6
					I. Chi hoạt động	100	17.187.384.595		-			17.187.384.595
					1. Chi thường xuyên	101	17.187.384.595	-				17.187.384.595
					2. Chi không thường xuyên	102	-					
	283		1550		**Thuế tài nguyên**		316.480.840					316.480.840
				1599	Tài nguyên khoáng sản khác		316.480.840					316.480.840
			1800		**Thuế, phí, lệ phí**		1.000.000					1.000.000
280				1804	Thuế, phí, lệ phí		1.000.000					1.000.000
			6000		**Tiền lương**		2.693.345.678					2.693.345.678
				6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt		652.235.000					652.235.000
				6002	Lương tập sự, công chức dự bị		60.768.308					60.768.308
				6003	Lương hợp đồng dài hạn		1.938.342.370					1.938.342.370
				6049	Lương khác		42.000.000					42.000.000
			6050		**Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo HĐ**		1.901.638.618					1.901.638.618
				6051	Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo HĐ		1.901.638.618					1.901.638.618
			6100		**Phụ cấp lương**		39.697.496					39.697.496
				6101	Phụ cấp chức vụ		-					
				6106	Phụ cấp thêm giờ		20.217.496					20.217.496
				6114	Phụ cấp trực		19.480.000					19.480.000
			6250		**Phúc lợi tập thể**		-					-
				6257	Tiền nước uống		-					-
			6300		**Các khoản đóng góp**		621.120.469					621.120.469
				6301	Bảo hiểm xã hội		466.303.926					466.303.926

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
								Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viên trợ	
				6302	Bảo hiểmy tế		77.717.341					77.717.341
				6303	Kinh phí công đoàn		51.768.912					51.768.912
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp		25.330.290					25.330.290
			6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**		174.660.000					**174.660.000**
				6401	Tiền ăn		174.660.000					174.660.000
				6449	Trợ cấp, phụ cấp khác		-					
			6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**		4.353.160.461					4.353.160.461
				6501	Thanh toán tiền điện		4.137.648.409					4.137.648.409
				6502	Thanh toán tiền nước		303.800					303.800
				6503	Thanh toán tiền nhiên liệu		215.208.252					215.208.252
				6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường		-					
				6549	Khác		-					
			6550		**Vật tư văn phòng**		9.570.000					9.570.000
				6551	Văn phòng phẩm		9.570.000					9.570.000
				6599	Vật tư văn phòng khác		-					
			6600		**Thông tin, tuyền truyền, liên lạc**		89.653.097		-			89.653.097
				6601	Cước phí điện thoại trong nước		-					
				6603	Cước phí bưu chính		4.563.554					4.563.554
				6604	Fax		298.945					298.945
				6612	Sách, báo, tạp chí thư viện		5.086.500					5.086.500
				6617	Cước phí internet, thư viện điện tử		8.647.100					8.647.100
				6618	Khoán điện thoại		71.056.998					71.056.998
			6650		**Hội nghị**		-		-			**102.790.000**
				6651	In, mua tài liệu		102.790.000					102.790.000
				6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		-					
				6653	Tiền vé máy bay, tàu xe		-					
				6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển		-					

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
								Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
				6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị		-					267.833.000
			6700		**Công tác phí**		267.833.000					68.379.000
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		68.379.000					59.634.000
				6702	Phụ cấp công tác phí							9.248.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ		9.248.000					130.572.000
				6704	Khoán công tác phí		130.572.000					65.503.000
			6750		**Chi phí thuê mướn**		65.503.000					8.830.000
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển		8.830.000					56.673.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác		56.673.000					
			6900		**Sửa chữa TS phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**		4.286.835.716					4.286.835.716
				6902	Ô tô con, ô tô tải		33.954.800					33.954.800
				6906	Điều hòa nhiệt độ		-					-
				6912	Thiết bị tin học		12.770.000					12.770.000
				6913	Máy photocopy		1.950.000					1.950.000
				6916	Máy bơm nước		59.775.000					59.775.000
				6921	Đường điện, cấp thoát nước		4.178.385.916					4.178.385.916
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		-					
			7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**		2.264.096.220		-			2.264.096.220
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành		1.816.996.054		-			1.816.996.054
				7003	Chi mua, in ấn, photo tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của từng ngành		-					
				7006	Sách tài liệu dùng cho công tác chuyên môn của ngành		-					
				7049	Chi phí khác		447.100.166					447.100.166
					III. Chi dự án	300	4.609.527.000		4.609.527.000			
					1. Chi quản lý dự án	301						
			9200		**Chi chuẩn bị đầu tư**		11.628.000		11.628.000			

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
								Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viên trợ	
				9201	Chi điều tra, khảo sát		8.789.000		8.789.000			
				9203	Chi tổ chức thẩm định dự án		2.839.000		2.839.000			
			9250		**Chi bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư**		9.870.000		9.870.000			
				9251	Chi đền bù đất đai và cá tài sản trên đất		5.000.000		5.000.000			
				9253	Chi tổ chức bồi thường giải phóng mặt bằng		4.870.000		4.870.000			
			9300		**Chi xây dựng**		3.126.947.000		3.126.947.000			
				9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình		3.126.947.000		3.126.947.000			
			9350		**Chi thiết bị**		1.307.795.000		1.307.795.000			
				9351	Chi mua sắm thiết bị công nghệ		1.307.795.000		1.307.795.000			
			9400		**Chi phí khác**		153.287.000		153.287.000			
				9401	Chi phí quản lý dự án		-					
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		37.011.000		37.011.000			
				9404	Chi phí thẩm định và phê duyệt quyết toán , chi phí kiểm toán báo cáo quyết toán		116.276.000		116.276.000			
				9449	Khác		-					
					2. Chi thực hiện dự án	302						
					IV. Chi đầu tư XDCB	400						
					Cộng		21.796.911.595	-	4.609.527.000	-	-	17.187.384.595

Hậu Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị

Lập biểu

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

Lý Hạnh Phúc

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN T.HẬU GIANG

Nguyễn Văn Lòng

Mẫu số B03-H
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Mã chương:
Đơn vị báo cáo:
Đơn vị: Trung tâm Nước sạch & VSMT nông thôn Hậu Giang

BÁO CÁO THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆPVÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
Năm 2016

Đvt: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Chia ra		
				Hoạt động TX	H. động SX, CƯDV	H. động...
t	B	C	1	2	3	4
1	Số chênh lệch thu lớn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang (*)	01	-		-	
2	Thu trong kỳ	02	18.968.493.615		18.968.493.615	
	Luỹ kế từ đầu năm	03	*18.968.493.615*		*18.968.493.615*	
3	Chi trong kỳ	04	17.187.384.595		17.187.384.595	
	Trong đó:					
	- Giá vốn hàng bán	05				
	- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý	06	17.187.384.595		17.187.384.595	
	- Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	07				
	Luỹ kế từ đầu năm	08	*17.187.384.595*		*17.187.384.595*	
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này (09=01+02-04) (*)	09	1.781.109.020	-	1.781.109.020	-
	Luỹ kế từ đầu năm	10	*1.781.109.020*		*1.781.109.020*	
5	Nộp NSNN kỳ này	11	178.110.902		178.110.902	
	Luỹ kế từ đầu năm	12	*178.110.902*		*178.110.902*	
6	Nộp cấp trên kỳ này	13	-			
	Luỹ kế từ đầu năm	14	-			
7	Bổ sung nguồn kỳ phí kỳ này	15	-		-	
	Luỹ kế từ đầu năm	16			-	
8	Trích lập các quỹ	17	1.602.998.118		1.602.998.118	
	Luỹ kế từ đầu năm	18	*1.602.998.118*		*1.602.998.118*	
9	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ (*) (19=09-11-13-15-17)	19	-		-	

Hậu Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Lệ Hằng	Lý Hạnh Phúc	Nguyễn Văn Lòng

CÔNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM * SỞ HOẠCH ĐẦU TƯ * TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN * HẬU GIANG

ĐVCQ: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hậu Giang
Đơn vị: Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TỒN KHO

Năm 2016

Mã kho : KVT **Tên kho : Kho vật tư Trung tâm**

Vật tư, hàng hóa		Đơn vị tính	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
Mã	Tên		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Loại: Nguyên vật liệu chính										
KEO1	Keo dán 25g	Tuýp	1.347	5.030.371	2.000	7.920.000	1.651	6.369.074	1.696	6.581.297
KEO2	Keo dán 50g	Tuýp	744	4.900.535	1.670	9.576.161	199	1.287.693	2.215	13.189.003
KEO3	Keo dán 100g	Tuýp	1.254	12.111.007	500	6.325.000	222	2.289.441	1.532	16.146.566
KEO4	Keo dán 200g	Hộp	76	2.298.412	200	6.556.000	77	2.462.040	199	6.392.372
KEO5	Keo 1kg	Hộp	97	13.816.194	48	4.725.860	7	860.014	138	17.682.040
KEO7	Keo dán 30g	Tuýp	34	156.417			34	156.417		
KRN27/21	Khâu răng ngoài 27/21	Cái	19	57.000					19	57.000
KRUT114/90	Khâu rút 114/90	Cái	16	720.000	31	1.527.680	15	691.473	32	1.556.207
KRUT168/114	Khâu rút 168/114	cái	2	125.636	25	4.554.000	6	902.578	21	3.777.058
KRUT220/114	Khâu rút 220/114	cái	4	1.636.364					4	1.636.364
KRUT220/168	Khâu rút 220/168	cái	5	962.500					5	962.500
KRUT27/21	Khâu rút PVC 27/21	cái	902	1.793.149			89	176.932	813	1.616.217
KRUT34/21	Khâu rút PVC 34/21	cái	490	886.669			49	88.677	441	797.992
KRUT34/27	Khâu rút PVC 34/27	cái	83	155.210			6	11.220	77	143.990
KRUT42/21	Khâu rút PVC 42/21	cái	183	484.198			1	2.646	182	481.552
KRUT42/27	Khâu rút PVC 42/27	cái	114	297.948			7	18.296	107	279.652
KRUT49/21	Khâu rút PVC 49/21	cái	322	1.141.077			7	24.808	315	1.116.269
KRUT49/27	Khâu rút PVC 49/27	cái	488	1.600.990			54	177.162	434	1.423.828
KRUT49/34	Khâu rút PVC 49/34	cái	22	83.932					22	83.932
KRUT49/42	Khâu rút PVC 49/42	cái	44	294.800			18	120.600	26	174.200
KRUT60/21	Khâu rút PVC 60/21	cái	787	4.571.247			4	23.232	783	4.548.015
KRUT60/27	Khâu rút PVC 60/27	cái	75	559.898			18	134.371	57	425.527
KRUT60/34	Khâu rút PVC 60/34	cái	13	93.070			5	35.795	8	57.275
KRUT60/42	Khâu rút PVC 60/42	Cái	23	170.651	50	533.500			73	704.151
KRUT60/49	Khâu rút PVC 60/49	cái	105	731.952	80	888.800	92	758.059	93	862.693

ĐVCQ: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hậu Giang

Đơn vị: Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Hậu Giang

										9	63.000
KRUT90/34	Khâu rút PVC 90/34	cái	9	63.000					8	128.151	128.149
KRUT90/49	Khâu rút PVC 90/49	cái	6	33.000	10	223.300	8	128.151	142	2.227.615	
KRUT90/60	Khâu rút PVC 90/60	cái	152	2.169.151	30	673.200	40	614.736	339	38.669.730	
PVC114-2	Ống PVC 114(5,0mm)	Mét	9	924.815	700	79.849.000	370	42.104.085	277	23.236.820	
PVC114-3	Ống PVC 114(3,8mm)	Mét	920	77.176.254			643	53.939.434			
PVC114-4	Ống PVC 114(7,0mm)	Mét			108	18.081.360	108	18.081.360			
PVC168-1	Ống PVC 168(4,3mm)	Mét	8	951.941			7	888.478	1	63.463	
PVC168-2	Ống PVC 168(7,0mm)	Mét	97	22.119.783	1.700	408.595.000	1.569	376.626.386	228	54.088.397	
PVC21	Ống PVC 21(1,6mm)	Mét	15.891	83.021.392			405	2.113.464	15.486	80.907.928	
PVC21-2	Ống PVC 21(1,7mm)	Mét	4.074	24.415.874			714	4.279.073	3.360	20.136.801	
PVC220	Ống PVC 220(8,7mm)	Mét			100	38.786.000			100	38.786.000	
PVC220-1	Ống PVC 220(5,1mm)	Mét	31	5.461.200			5	895.279	26	4.565.921	
PVC220-2	Ống PVC 220(6,6mm)	Mét	10	2.687.000			6	1.612.200	4	1.074.800	
PVC27	Ống PVC 27(1,8mm)	Mét	3.058	28.404.012	13.588	65.736.018	2.077	14.006.132	14.569	80.133.898	
PVC27-3	Ống PVC 27(1,9mm)	Mét	3.000	27.280.000	7.936	51.750.043	3.126	22.471.828	7.811	56.558.215	
PVC34	Ống PVC 34(2,0mm)	Mét	1.779	17.164.781	200	3.608.000	172	1.805.316	1.807	18.967.465	
PVC42	Ống PVC 42	Mét	80	1.210.382	200	3.608.000	15	244.903	265	4.573.479	
PVC42-1	Ống PVC 42 (2,1mm)	Mét	295	4.808.500	300	5.412.000	74	1.206.200	521	9.014.300	
PVC49	Ống PVC 49(2,4mm)	Mét	593	12.623.804			593	12.623.804			
PVC49-2	Ống PVC 49(2,5mm)	Mét	1.006	22.440.621	1.100	25.894.000	311	7.093.459	1.796	41.241.162	
PVC60-4	Ống PVC 60(2,5mm) Đệ Nhất	Mét	464	12.435.200			464	12.435.200			
PVC60-5	Ống PVC 60(3,0mm) Đệ Nhất	Mét			1.900	65.208.000	1.040	35.692.800	860	29.515.200	
PVC90-3	Ống PVC 90(4,0mm)	Mét	496	30.394.245	600	41.712.000	136	8.345.615	960	63.760.630	
PVC90-4	Ống PVC 90(3,8mm)	Mét	1.018	65.053.874			599	38.293.387	419	26.760.487	
Cộng theo loại				**495.518.056**		**851.742.922**		**672.091.818**		**675.169.160**	
Cộng theo kho				**495.518.056**		**851.742.922**		**672.091.818**		**675.169.160**	
Cộng các kho				**495.518.056**		**851.742.922**		**672.091.818**		**675.169.160**	

ĐVCQ: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hậu Giang
Đơn vị: Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Hậu Giang

Vị Thủy, Ngày 23 tháng 02 năm 2017

Người lập	Thủ kho	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Hoàng Yến	Châu Út Mười Hai	Lý Hạnh Phúc	Nguyễn Văn Lòng

ĐVCQ: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hậu Giang
Đơn vị: Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TỒN KHO

Năm 2016

Mã kho : KVT **Tên kho : Kho vật tư Trung tâm**

Vật tư, hàng hóa		Đơn vị tính	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
Mã	Tên		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Loại: Nguyên vật liệu phụ										
B2HP-1	Bơm nước Đài Loan 2HP	cái	1	915.000					1	915.000
B2HP-2	Bơm nước Đài Loan 2HP(Lắp ráp VN)	cái	1	1.000.000					1	1.000.000
BC/SQF 8A -5	Bơm chìm giếng SQF 8A-5	Bộ	1	23.120.000					1	23.120.000
BIT168	Nắp bít 168	Cái			1	205.590	1	205.590		
BIT49	Nắp bít thau 49	Cái	1	8.000					1	8.000
BIT60	Nắp bít thau 60	Cái	9	90.000					9	90.000
BNĐ49	Bích nối đơn 49D	Cái	10	168.168					10	168.168
BNĐ60	Bích nối đơn 60	Cái	57	1.460.053					57	1.460.053
BNĐ90	Bích nối đơn 90	Cái	86	3.876.135			4	180.284	82	3.695.851
CLN	Chụp lọc nước	Cái	752	12.377.182			198	3.258.886	554	9.118.296
CLO	Clorin	Kg	103	4.213.639	5.200	234.000.000	5.071	227.999.410	232	10.214.229
CO114	Co PVC 114	Cái	8	802.638	90	9.924.200	30	3.121.940	68	7.604.898
CO168	Co PVC 168	Cái	11	1.921.118	15	5.634.750	7	1.950.117	19	5.605.751
CO21	Co PVC 21	Cái	6.771	13.880.570			825	1.691.367	5.946	12.189.203
CO220	Co PVC 220	Cái	10	2.860.000			1	286.000	9	2.574.000
CO27	Co PVC 27	Cái	6.367	19.205.472	4.881	12.725.832	4.697	13.460.265	6.551	18.471.039
CO34	Co PVC 34	Cái	326	865.487	50	264.000	54	143.363	322	986.124
CO42	Co PVC 42	Cái	87	446.699	100	742.500	13	74.747	174	1.114.452
CO49	Co PVC 49	Cái	383	3.916.073	200	2.392.500	196	2.042.175	387	4.266.398
CO60	Co PVC 60	Cái	367	5.759.046	230	4.205.300	209	3.356.367	388	6.607.979
CO90D	Co PVC 90 (Dày)	Cái	219	8.766.116	150	7.441.500	90	3.705.461	279	12.502.155
COL114	Co lơi 114D	Cái	67	3.688.367			57	3.137.861	10	550.506
COL168	Co Lơi 168	Cái	24	3.538.686	24	7.413.120	19	4.000.690	29	6.951.116
COL220	Co lơi 220	Cái	6	2.845.800			2	948.600	4	1.897.200
COL60	Co lơi PVC 60	Cái	144	1.683.359	80	1.293.600	49	590.342	175	2.386.617
COL90	Co lơi PVC 90	Cái	178	5.226.782	50	1.848.000	26	769.023	202	6.305.759

ĐVCQ: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hậu Giang

Đơn vị: Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Hậu Giang

CSN	Cao su non	Cuộn	4.156	12.195.738	1.932	5.501.464	1.241	3.612.393	4.847	14.084.809
CSTAM	Cao su tấm dày 5mm	Mét vuông	1	157.500					1	157.500
ĐBN27	Đầu bịt ngoài 27 (dày)	cái	89	124.600					89	124.600
ĐHC	Đồng hồ cơ Fuda	cái	278	18.364.369					278	18.364.369
ĐHĐNDN32	Đồng hồ đo nước DN32	cái	4	5.433.333	7	10.780.000	2	2.898.334	9	13.314.999
ĐHĐNL	Đồng hồ đo nước lạnh DN50	Cái	4	7.754.666	1	2.530.000	1	2.530.000	4	7.754.666
ĐHT	Đồng hồ từ LXSC-15E	Cái	2.146	484.195.324	4.192	702.411.096	2.593	509.078.457	3.745	677.527.963
ĐHT DN20	Đồng hồ đo nước DN 20	Cái	1	403.700					1	403.700
ĐHTDN80	Đồng hồ đo nước DN80	Cái			2	9.350.000	1	4.400.000	1	4.950.000
ĐKT114/27	Đai khởi thủy 114/27	Bộ	489	43.545.119	202	16.609.993	138	11.997.863	553	48.157.249
ĐKT114/49	Đai khởi thủy 114/49	Bộ	43	2.097.650			3	146.349	40	1.951.301
ĐKT114/60	Đai khởi thủy 114/60	Bộ	2	420.000			1	210.000	1	210.000
ĐKT168/27	Đai khởi thủy 168/27	Bộ	437	98.938.829	101	22.295.773	42	9.477.701	496	111.756.901
ĐKT168/49	Đai khởi thủy 168/49	Bộ	9	2.049.300			4	910.800	5	1.138.500
ĐKT168/60	Đai khởi thủy 168/60	Bộ	11	2.227.136					11	2.227.136
ĐKT220/60	Đai khởi thủy 220/60	bộ	43	10.982.633	10	3.351.700	6	1.622.754	47	12.711.579
ĐKT49/27	Đai khởi thủy 49/27	bộ	370	21.436.804	650	31.639.956	100	5.154.110	920	47.922.650
ĐKT60/27	Đai khởi thủy 60/27	Bộ	823	50.526.652	589	33.774.047	343	20.412.327	1.069	63.888.372
ĐKT90/27	Đai khởi thủy 90/27	bộ	778	73.170.371	557	45.300.100	413	36.386.803	922	82.083.668
ĐLN220/20F	Đai lấy nước 220*20F		3	837.870					3	837.870
JKT114	Joint khởi thủy 114	cái	11	15.730			11	15.730		
JKT168	Joint khởi thủy 168	cái	1	1.640			1	1.640		
JMB114	Joint mặt bích kép 114	Cái	18	437.580			2	48.620	16	388.960
JMB168	Joint mặt bích kép 168	Cái	17	508.640			17	508.640		
JMB220	Joint mặt bích kép 220	Cái	8	365.200			1	45.650	7	319.550
JMBĐ49	Joint mặt bích đơn 49	Cái	10	121.000					10	121.000
JMBĐ60	Jonit mặt bích đơn 60	Cái	59	882.640					59	882.640
JMBĐ90	Joint mặt bích đơn 90	Cái	75	1.551.000			7	144.760	68	1.406.240
JMNM114	Joint mối nối mềm DN114	Cái	17	211.310					17	211.310
JMNM168	Joint mối nối mềm 168	cái	1	14.700			1	14.700		
JMNM220	Joint mối nối mềm 220	cái	10	277.433					10	277.433
KĐT 1	Khởi động từ 22A	cái	5	1.400.000	30	10.290.000	32	10.661.000	3	1.029.000
KĐT 2	Khởi động từ 32A	cái	10	4.200.000	20	9.340.000	13	5.601.000	17	7.939.000
KĐT 3	Khởi động từ 40A	cái			1	520.000			1	520.000

ĐVCQ: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hậu Giang

Đơn vị: Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Hậu Giang

KNM114	Khớp nối mềm MB DN114	Cái	4	2.291.600	5	2.816.000			9	5.107.600
KNM168	Khớp nối mềm MB DN168	Cái	4	4.522.110	15	17.754.000	10	11.949.039	9	10.327.071
KNM220	Khớp nối mềm MB DN220	Cái	3	1.699.500	2	3.680.600			5	5.380.100
KNM90	Khớp nối mềm MB DN90	Cái			5	2.277.000			5	2.277.000
KRN27	Khâu răng ngoài PVC 27	cái	2.003	3.914.240	2.364	4.353.757	1.003	1.891.568	3.364	6.376.429
KRN34	Khâu răng ngoài 34	cái	64	192.502			15	45.120	49	147.382
KRN42	Khâu răng ngoài 42	cái	42	189.000					42	189.000
KRN49/42	Khâu răng ngoài 49/42	cái	4	16.000					4	16.000
KRN49D	Khâu răng ngoài PVC 49	cái	138	807.968	60	422.400	70	430.522	128	799.846
KRN60	Khâu răng ngoài PVC 60	cái	89	837.830	30	313.500	65	619.008	54	532.322
KRN90	Khâu răng ngoài PVC 90	cái	40	860.000	20	473.000	4	86.754	56	1.246.246
KRT 42	Khâu răng trong PVC 42	Cái			30	165.000			30	165.000
KRT21	Khâu răng trong PVC 21	cái	1.465	1.567.853			14	14.980	1.451	1.552.873
KRT21/27	Khâu răng trong PVC 21/27	cái	232	350.099			1	1.509	231	348.590
KRT27	Khâu răng trong PVC 27	cái	3.817	8.519.574	3.662	7.827.715	1.711	3.749.421	5.768	12.597.868
KRT27/21	Khâu răng trong PVC 27/21	cái	421	671.963			1	1.596	420	670.367
KRT34	Khâu răng trong PVC 34	cái			20	81.400			20	81.400
KRT49	Khâu răng trong 49	Cái+			20	162.800			20	162.800
KRT60	Khâu răng trong PVC 60	cái	2	12.000	20	255.200	4	37.520	18	229.680
LP49	Lúp pê 4 ốc PVC 49	cái	114	4.570.037	40	880.000	26	999.728	128	4.450.309
LP60	Lúp pê 4 ốc PVC 60	Cái			20	1.150.001	3	172.500	17	977.501
MB168	Mặt bích 168	Cái			40	14.141.600	20	7.070.800	20	7.070.800
MB220	Mặt bích 220	Cái			2	1.667.600	1	833.800	1	833.800
MBĐ90	Mặt bích đơn 90	Cái	1	139.480			1	139.480		
MBICH114	Mặt bích thép rỗng DN114	Cái	7	565.950			2	161.700	5	404.250
MBICH168	Mặt bích thép rỗng DN168	Cái	3	452.160					3	452.160
MBICH220	Mặt bích thép rỗng DN220	Cái	5	871.500					5	871.500
MBICH90	Mặt bích thép rỗng DN90	Cái	5	336.000			5	336.000		
MBK114	Mặt bích kép 114D	Cái	17	444.255	30	3.234.000	7	424.801	40	3.253.454
MBK168	Mặt bích kép 168D	Cái	8	468.284	30	5.115.000	16	2.078.606	22	3.504.678
MBK220	Mặt bích kép 220D	Cái	2	188.434					2	188.434
MS49	Măng song 49	cái	59	200.934			6	20.435	53	180.499
MS60	Măng song 60	cái	101	185.183			17	31.171	84	154.012
MSG114	Măng sông gang 114	Cái	12	6.561.669	20	10.433.500	19	10.251.339	13	6.743.830
MSG168	Măng sông gang 168	Cái	5	4.780.000	10	10.516.000	15	15.296.000		
MSG220	Măng sông gang 220	Cái	5	6.250.000					5	6.250.000

ĐVCQ: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hậu Giang
Đơn vị: Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Hậu Giang

MSG90	Măng sông gang 90	Cái	2	712.000	20	8.679.000	13	5.178.456	9	4.212.544
N114	Nối pvc 114	Cái	14	848.540			2	121.220	12	727.320
N27	Nối 27	cái	295	778.800			18	47.520	277	731.280
N90	Nối 90	cái	55	1.240.811			7	157.920	48	1.082.891
NR114/90D	Nối rút 114/90D	Cái	1	15.290					1	15.290
NR21/27	Nối rút có ren 21/RT27D	cái	2.608	5.808.042			314	699.319	2.294	5.108.723
NR49/21	Nối Rút 49/21	Cái	100	473.000					100	473.000
NR60/21	Nối Rút 60/21	Cái	150	1.056.000					150	1.056.000
NR60/27	Nối Rút PVC 60/27	Cái	49	361.130					49	361.130
NRN 42	Nối RN 42	Cái	30	171.600					30	171.600
NRN49	Nối ren ngoài 49D	Cái	46	252.898					46	252.898
NRT27	Nối ren trong 27D	Cái	800	1.552.320					800	1.552.320
NRT42	Nối ren trong 42D	Cái	10	43.120					10	43.120
NRT49	Nối ren trong 49D	Cái	8	50.019					8	50.019
PHAO	Phao hồ 21	Cái	2	60.000					2	60.000
PHÈN-1	Phèn đơn 17% AL2O3	kg	4.500	23.850.809	160.000	932.800.000	159.450	928.622.194	5.050	28.028.615
PNUOC	Phao nước	cái	29	995.872					29	995.872
POLY	Polymer AN934	kg	21	1.270.500					21	1.270.500
PRAĐA	Phao ra đa	bộ	59	2.434.544					59	2.434.544
PVC 34	Ống PVC 34 (2.1mm)	Cái			200	2.706.000			200	2.706.000
RC34	Rắc co 34	cái	45	826.380			7	128.548	38	697.832
RC42	Rắc co 42	cái	90	1.467.273			8	130.424	82	1.336.849
RC49	Rắc co 49	cái	38	1.296.500	60	1.525.260	43	1.271.396	55	1.550.364
RC60	Rắc co 60	Cái	33	1.679.997	30	785.400	10	457.030	53	2.008.367
Role 1	Role nhiệt 22-32A	cái	13	2.470.000	50	11.150.000	31	6.543.772	32	7.076.228
SD	Sô Đa	Kg	408	3.338.180	1.500	13.500.000	1.522	13.377.246	386	3.460.934
T 114D	Tê PVC 114D	Cái	37	5.205.530			10	1.406.900	27	3.798.630
T168	Tê PVC 168	cái	3	1.377.300	10	5.050.100	6	2.919.110	7	3.508.290
T21	Tê PVC 21	cái	89	144.936			4	6.514	85	138.422
T27	Tê PVC 27	cái	362	805.127			17	37.808	345	767.319
T34	Tê PVC 34	cái	299	1.130.615			19	71.842	280	1.058.773
T42	Tê PVC 42	cái	32	201.904			4	25.237	28	176.667
T49	Tê PVC 49	cái	468	4.096.986	130	2.073.500	72	684.872	526	5.485.614
T60	Tê PVC 60	cái	784	14.516.204	100	2.717.000	68	1.283.862	816	15.949.342
T90	Tê PVC 90	cái	196	8.704.616			19	843.811	177	7.860.805
TR 90/27	Tê rút 90/27	Cái	81	3.821.587	30	1.478.400	20	954.957	91	4.345.030

ĐVCQ: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hậu Giang

Đơn vị: Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Hậu Giang

TR114/60	Tê rút 114/60	Cái	3	220.261			3	220.261		
TR114/90	Tê rút PVC 114/90	cái	10	811.405	5	530.200	10	894.403	5	447.202
TR168/114	Tê rút 168/114	Cái			2	716.540	2	716.540		
TR42/21	Tê rút 42/21D	Cái	2	12.505			2	12.505		
TR49/21	Tê rút 49/21	cái	166	1.719.188			45	466.052	121	1.253.136
TR60/21	Tê Rút PVC 60/21	Cái	370	5.950.182			101	1.625.632	269	4.324.550
TR60/27	Tê rút 60/27	Cái	43	744.098			31	536.449	12	207.649
TR60/34	Tê rút PVC 60/34	Cái	29	319.000			17	187.000	12	132.000
TR90/21	Tê rút 90/21	Cái	14	776.930					14	776.930
TR90/34	Tê rút PVC 90/34	Cái	123	5.290.388			18	774.201	105	4.516.187
TR90/60	Tê rút PVC 90/60	cái	339	6.450.351	30	1.511.400	7	143.472	362	7.818.279
Val 1C 90	Val gang 1 chiều 90	Cái			1	1.122.000			1	1.122.000
VAL114	Val nhựa Chiutong 114	cái	27	16.740.000			15	9.300.000	12	7.440.000
VAL21	Val PVC 21	cái	1.307	19.239.144			164	2.414.265	1.143	16.824.879
VAL27	Val PVC 27	cái	2.442	48.436.445	2.115	40.497.993	1.522	29.646.367	3.035	59.288.071
VAL34	Val PVC 34	cái	25	558.888	70	2.173.996	13	312.833	82	2.420.051
VAL42	Val PVC 42	Cái	12	692.537	20	795.982	7	325.612	25	1.162.907
VAL49	Val PVC 49	cái	120	6.673.164	100	6.649.995	48	2.754.473	172	10.568.686
VAL60	Val PVC 60	cái	159	11.878.191	100	8.444.975	88	6.747.965	171	13.575.201
VAL90Đ	Val PVC 90 (tay đỏ)	cái	84	22.203.573	5	1.399.998	24	6.365.016	65	17.238.555
VAL90T	Val PVC 90 (tay trắng)	cái	19	4.767.271			1	250.909	18	4.516.362
VALBI27	Val bi Tubo tay bướm DN27	Cái	177	3.406.775					177	3.406.775
VAN 322WF	Van 1 chiều 3/4- 322WF	Cái	1	75.126					1	75.126
VanCMB 90	Van cổng mặt bích 90	Cái			1	1.298.000			1	1.298.000
VBK114	Vai bích kép 114D	Cái	70	2.699.180					70	2.699.180
VBK168	Vai bích kép 168D	Cái	19	718.918			2	75.676	17	643.242
VBK220	Vai bích kép 220D	Cái	10	657.580					10	657.580
VG2C	Van gang 2 chiều dày 100BB	cái	1	1.417.500			1	1.417.500		
VPN20	Val PN 20 tay bướm	Cái	1	80.049					1	80.049
VT1C27	Val thau 1 chiều 27 Đài Loan	cái	40	1.302.000					40	1.302.000
VTHAU27	Val thau dày 27	cái	6	182.700					6	182.700
VTHAU60	Val thau 60	cái	1	120.000					1	120.000
Cộng theo loại				**1.277.150.761**		**2.327.110.833**		**1.983.602.605**		**1.620.658.989**
Cộng theo kho				**1.277.150.761**		**2.327.110.833**		**1.983.602.605**		**1.620.658.989**
Cộng các kho				**1.277.150.761**		**2.327.110.833**		**1.983.602.605**		**1.620.658.989**

ĐVCQ: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hậu Giang
Đơn vị: Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Hậu Giang

Vị Thủy, Ngày 23 tháng 02 năm 2017

Người lập	Thủ kho	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Hoàng Yến	Châu Út Mười Hai	Lý Hạnh Phúc	Nguyễn Văn Lòng

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ
VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Mã đơn vị SDNS:

Mẫu số C12-HD
(Ban hành theo QĐ số 19/2006/QĐ-BTC
ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ VẬT TƯ - NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU CHÍNH

Năm 2014

Số: .....

Thời điểm kiểm kê 07 giờ 00 ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban kiểm kê gồm:

Ông: Nguyễn Văn Vốn Chức vụ. Nhân viên Trưởng ban kiểm kê.

Ông: Nguyễn Hoàng Phúc Chức vụ. Nhân viên Đại diện phòng HC-TT

Ông: Lương Văn Phát Chức vụ. Nhân viên Đại diện phòng KH-KT

Ông: Nguyễn Văn Như Chức vụ. Nhân viên Đại diện phòng QLKTN

Đã kiểm kê kho có những mặt hàng dưới đây: time

Số TT	Tên, nhãn hiệu, qui cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch			
									Thừa		Thiếu	
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2-4	7	8=2-4	9
1	Keo dán 25g		Tuýp		1.696		539				1.157	
2	Keo dán 50g		Tuýp		2.215		1.463				752	
3	Keo dán 100g		Tuýp		1.532		331				1.201	
4	Keo dán 200g		Hộp		199		55				144	
5	Keo 1kg		Hộp		138						138	
6	Keo dán 30g		Tuýp								-	
7	Khâu răng ngoài 27/21		Cái		19						19	
8	Khâu rút 114/90		Cái		32		27				5	
9	Khâu rút 168/114		cái		21		9				12	

Số TT	Tên, nhãn hiệu, qui cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch			
									Thừa		Thiếu	
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2-4	7	8=2-4	9
10	Khâu rút 220/114		cái		4						4	
11	Khâu rút 220/168		cái		5						5	
12	Khâu rút PVC 27/21		cái		813		615				198	
13	Khâu rút PVC 34/21		cái		441		192				249	
14	Khâu rút PVC 34/27		cái		77		43				34	
15	Khâu rút PVC 42/21		cái		182		57				125	
16	Khâu rút PVC 42/27		cái		107		107				-	
17	Khâu rút PVC 49/21		cái		315		129				186	
18	Khâu rút PVC 49/27		cái		434		236				198	
19	Khâu rút PVC 49/34		cái		22						22	
20	Khâu rút PVC 49/42		cái		26		26				-	
21	Khâu rút PVC 60/21		cái		783						783	
22	Khâu rút PVC 60/27		cái		57		57				-	
23	Khâu rút PVC 60/34		cái		8						8	
24	Khâu rút PVC 60/42		Cái		73		49				24	
25	Khâu rút PVC 60/49		cái		93		3				90	
26	Khâu rút PVC 90/34		cái		9						9	
27	Khâu rút PVC 90/49		cái		8						8	

Số TT	Tên, nhãn hiệu, qui cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch			
									Thừa		Thiếu	
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2-4	7	8=2-4	9
28	Khâu rút PVC 90/60		cái		142		6				136	
29	Ống PVC 114(5,0mm)		Mét		339						339	
30	Ống PVC 114(3,8mm)		Mét		277		76				201	
31	Ống PVC 114(7,0mm)		Mét								-	
32	Ống PVC 168(4,3mm)		Mét		1		1				-	
33	Ống PVC 168(7,0mm)		Mét		228		228				-	
34	Ống PVC 21(1,6mm)		Mét		15.486						15.486	
35	Ống PVC 21(1,7mm)		Mét		3.360						3.360	
36	Ống PVC 220(8,7mm)		Mét		100		62				38	
37	Ống PVC 220(5,1mm)		Mét		26		26				-	
38	Ống PVC 220(6,6mm)		Mét		4		4				-	
39	Ống PVC 27(1,8mm)		Mét		14.569		6.872				7.697	
40	Ống PVC 27(1,9mm)		Mét		7.811						7.811	
41	Ống PVC 34(2,0mm)		Mét		1.807		836				971	
42	Ống PVC 42		Mét		265		80				185	
43	Ống PVC 42 (2,1mm)		Mét		521						521	
44	Ống PVC 49(2,4mm)		Mét								-	
45	Ống PVC 49(2,5mm)		Mét		1.796		57				1.739	

Số TT	Tên, nhãn hiệu, qui cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch			
									Thừa		Thiếu	
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2-4	7	8=2-4	9
46	Ống PVC 60(2,5mm) Đệ Nhất		Mét								-	
47	Ống PVC 60(3,0mm) Đệ Nhất		Mét		860		120				740	
48	Ống PVC 90(4,0mm)		Mét		960						960	
49	Ống PVC 90(3,8mm)		Mét		419		328				91	

Số lượng chênh lệch thiếu ở bảng kiểm kê vật tư là SL còn tồn ở các trạm, và do P.QLKTN chưa quyết toán vật tư sửa chữa.
Số lượng chênh lệch thừa ở bảng kiểm kê vật tư là SL dư ở kho so với sổ sách.

Hậu Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thủ trưởng đơn vị
(Ý kiến giải quyết)
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Lòng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lý Hạnh Phúc

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Châu Út Mười Hai

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hoàng Yến

ĐD Phòng HC-TT
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoàng Phúc

ĐD Phòng KH-KT
(Ký, họ tên)

Lương Văn Phát

ĐD Phòng QLKTN
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Như

Trưởng ban kiểm kê
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Vốn

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ
VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Mã đơn vị SDNS:

Mẫu số C12-HD
(Ban hành theo QĐ số 19/2006/QĐ-BTC
ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ VẬT TƯ - NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU PHỤ

Năm 2016

Số: .....

Thời điểm kiểm kê 07 giờ 00 ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban kiểm kê gồm:

Ông: Nguyễn Văn Vốn Chức vụ. Nhân viên Trưởng ban kiểm kê.

Ông: Nguyễn Hoàng Phúc Chức vụ. Nhân viên Đại diện phòng HC-TT

Ông: Lương Văn Phát Chức vụ. Nhân viên Đại diện phòng KH-KT

Ông: Nguyễn Văn Như Chức vụ. Nhân viên Đại diện phòng QLKTN

Đã kiểm kê kho có những mặt hàng dưới đây:

Số TT	Tên, nhãn hiệu, qui cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch			
									Thừa		Thiếu	
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2-4	7	8=2-4	9
1	Bơm nước Đài Loan 2HP		cái		1						1	
2	Bơm nước Đài Loan 2HP(Lắp ráp VN)		cái		1						1	
3	Bơm chìm giếng SQF 8A-5		Bộ		1						1	
4	Nắp bít 168		Cái								-	
5	Nắp bít thau 49		Cái		1						1	
6	Nắp bít thau 60		Cái		9						9	
7	Bích nối đơn 49D		Cái		10						10	
8	Bích nối đơn 60		Cái		57						57	
9	Bích nối đơn 90		Cái		82						82	
10	Chụp lọc nước		Cái		554						554	

Số TT	Tên, nhãn hiệu, qui cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch			
									Thừa		Thiếu	
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2-4	7	8=2-4	9
11	Clorin		Kg		232						232	
12	Co PVC 114		Cái		68		45				23	
13	Co PVC 168		Cái		19						19	
14	Co PVC 21		Cái		5.946						5.946	
15	Co PVC 220		Cái		9						9	
16	Co PVC 27		Cái		6.551		243				6.308	
17	Co PVC 34		Cái		322		130				192	
18	Co PVC 42		Cái		174		75				99	
19	Co PVC 49		Cái		387		84				303	
20	Co PVC 60		Cái		388		58				330	
21	Co PVC 90 (Dày)		Cái		279		94				185	
22	Co lơi 114D		Cái		10						10	
23	Co Lơi 168		Cái		29						29	
24	Co lơi 220		Cái		4						4	
25	Co lơi PVC 60		Cái		175		66				109	
26	Co lơi PVC 90		Cái		202		32				170	
27	Cao su non		Cuộn		4.847		1.534				3.313	
28	Cao su tấm dày 5mm		Mét vuông		1						1	
29	Đầu bịt ngoài 27 (dày)		cái		89						89	

Số TT	Tên, nhãn hiệu, qui cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch			
									Thừa		Thiếu	
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2-4	7	8=2-4	9
30	Đồng hồ cơ Fuda		cái		278						278	
31	Đồng hồ đo nước DN32		cái		9						9	
32	Đồng hồ đo nước lạnh DN50		Cái		4						4	
33	Đồng hồ từ LXSC-15E		Cái		3.745		192				3.553	
34	Đồng hồ đo nước DN 20		Cái		1						1	
35	Đồng hồ đo nước DN80		Cái		1						1	
36	Đai khởi thủy 114/27		Bộ		553						553	
37	Đai khởi thủy 114/49		Bộ		40						40	
38	Đai khởi thủy 114/60		Bộ		1						1	
39	Đai khởi thủy 168/27		Bộ		496		6				490	
40	Đai khởi thủy 168/49		Bộ		5						5	
41	Đai khởi thủy 168/60		Bộ		11						11	
42	Đai khởi thủy 220/60		bộ		47						47	
43	Đai khởi thủy 49/27		bộ		920						920	
44	Đai khởi thủy 60/27		Bộ		1.069						1.069	
45	Đai khởi thủy 90/27		bộ		922						922	
46	Đai lấy nước 220*20F				3						3	
47	Joint khởi thủy 114		cái								-	
48	Joint khởi thủy 168		cái								-	

Số TT	Tên, nhãn hiệu, qui cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch			
									Thừa		Thiếu	
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2-4	7	8=2-4	9
49	Joint mặt bích kép 114		Cái		16						16	
50	Joint mặt bích kép 168		Cái								-	
51	Joint mặt bích kép 220		Cái		7						7	
52	Joint mặt bích đơn 49		Cái		10						10	
53	Jonit mặt bích đơn 60		Cái		59						59	
54	Joint mặt bích đơn 90		Cái		68						68	
55	Joint mối nối mềm DN114		Cái		17						17	
56	Joint mối nối mềm 168		cái								-	
57	Joint mối nối mềm 220		cái		10						10	
58	Khởi động từ 22A		cái		3						3	
59	Khởi động từ 32A		cái		17						17	
60	Khởi động từ 40A		cái		1						1	
61	Khớp nối mềm MB DN114		Cái		9		7				2	
62	Khớp nối mềm MB DN168		Cái		9		5				4	
63	Khớp nối mềm MB DN220		Cái		5		3				2	
64	Khớp nối mềm MB DN90		Cái		5		5				-	
65	Khâu răng ngoài PVC 27		cái		3.364		2.127				1.237	
66	Khâu răng ngoài 34		cái		49		49				-	
67	Khâu răng ngoài 42		cái		42		42				-	

Số TT	Tên, nhãn hiệu, qui cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch			
									Thừa		Thiếu	
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2-4	7	8=2-4	9
68	Khâu răng ngoài 49/42		cái		4						4	
69	Khâu răng ngoài PVC 49		cái		128						128	
70	Khâu răng ngoài PVC 60		cái		54		9				45	
71	Khâu răng ngoài PVC 90		cái		56		55				1	
72	Khâu răng trong PVC 42		Cái		30		30				-	
73	Khâu răng trong PVC 21		cái		1.451						1.451	
74	Khâu răng trong PVC 21/27		cái		231						231	
75	Khâu răng trong PVC 27		cái		5.768		2.369				3.399	
76	Khâu răng trong PVC 27/21		cái		420						420	
77	Khâu răng trong PVC 34		cái		20						20	
78	Khâu răng trong 49		Cái+		20		19				1	
79	Khâu răng trong PVC 60		cái		18		15				3	
80	Lúp pê 4 ốc PVC 49		cái		128		27				101	
81	Lúp pê 4 ốc PVC 60		Cái		17		17				-	
82	Mặt bích 168		Cái		20						20	
83	Mặt bích 220		Cái		1						1	
84	Mặt bích đơn 90		Cái								-	
85	Mặt bích thép rỗng DN114		Cái		5						5	
86	Mặt bích thép rỗng DN168		Cái		3						3	

Số TT	Tên, nhãn hiệu, qui cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch			
									Thừa		Thiếu	
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2-4	7	8=2-4	9
87	Mặt bích thép rỗng DN220		Cái		5						5	
88	Mặt bích thép rỗng DN90		Cái								-	
89	Mặt bích kép 114D		Cái		40						40	
90	Mặt bích kép 168D		Cái		22		12				10	
91	Mặt bích kép 220D		Cái		2						2	
92	Măng song 49		cái		53		13				40	
93	Măng song 60		cái		84		13				71	
94	Măng sông gang 114		Cái		13		9				4	
95	Măng sông gang 168		Cái								-	
96	Măng sông gang 220		Cái		5		4				1	
97	Măng sông gang 90		Cái		9		8				1	
98	Nối pvc 114		Cái		12						12	
99	Nối 27		cái		277						277	
100	Nối 90		cái		48		23				25	
101	Nối rút 114/90D		Cái		1						1	
102	Nối rút có ren 21/RT27D		cái		2.294						2.294	
103	Nối Rút 49/21		Cái		100						100	
104	Nối Rút 60/21		Cái		150						150	
105	Nối Rút PVC 60/27		Cái		49						49	

Số TT	Tên, nhãn hiệu, qui cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch			
									Thừa		Thiếu	
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2-4	7	8=2-4	9
125	Tê PVC 21		cái		85						85	
126	Tê PVC 27		cái		345		1				344	
127	Tê PVC 34		cái		280		65				215	
128	Tê PVC 42		cái		28						28	
129	Tê PVC 49		cái		526		65				461	
130	Tê PVC 60		cái		816		53				763	
131	Tê PVC 90		cái		177		1				176	
132	Tê rút 90/27		Cái		91		11				80	
133	Tê rút 114/60		Cái								-	
134	Tê rút PVC 114/90		cái		5		1				4	
135	Tê rút 168/114		Cái								-	
136	Tê rút 42/21D		Cái								-	
137	Tê rút 49/21		cái		121		45				76	
138	Tê Rút PVC 60/21		Cái		269						269	
139	Tê rút 60/27		Cái		12						12	
140	Tê rút PVC 60/34		Cái		12		1				11	
141	Tê rút 90/21		Cái		14						14	
142	Tê rút PVC 90/34		Cái		105						105	
143	Tê rút PVC 90/60		cái		362		30				332	

Số TT	Tên, nhãn hiệu, qui cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch			
									Thừa		Thiếu	
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2-4	7	8=2-4	9
144	Val gang 1 chiều 90		Cái		1						1	
145	Val nhựa Chiutong 114		cái		12						12	
146	Val PVC 21		cái		1.143						1.143	
147	Val PVC 27		cái		3.035		642				2.393	
148	Val PVC 34		cái		82		57				25	
149	Val PVC 42		Cái		25						25	
150	Val PVC 49		cái		172		41				131	
151	Val PVC 60		cái		171		41				130	
152	Val PVC 90 (tay đỏ)		cái		65						65	
153	Val PVC 90 (tay trắng)		cái		18						18	
154	Val bi Tubo tay bướm DN27		Cái		177						177	
155	Van 1 chiều 3/4- 322WF		Cái		1						1	
156	Van cổng mặt bích 90		Cái		1						1	
157	Vai bích kép 114D		Cái		70						70	
158	Vai bích kép 168D		Cái		17						17	
159	Vai bích kép 220D		Cái		10						10	
160	Van gang 2 chiều dày 100BB		cái								-	
161	Val PN 20 tay bướm		Cái		1						1	
162	Val thau 1 chiều 27 Đài Loan		cái		40						40	

NGAN HANG TMCP CONG THUONG VIET NAM - Chi nhanh: 821 - NHCT HAU GIANG

THONG BAO SO DU TAI KHOAN TIEN GUI KHACH HANG

Kinh gui Quy khach hang: TT NS&VS MT NT T HG So CIF: 2000627511
Dia chi: AP 2,TT NANG MAU VI THUY HG
Chung toi xin thong bao so du tai khoan cua quy vi/co quan den het ngay 31/12/2016 nhu sau:

STT	So tai khoan	So du	Loai tien	Bang chu
1	102010001963946	346,371,915.00	VND	Ba tram bon muoi sau trieu ba tram bay muoi mot ngan chin tram muoi lam VND.
2	102010001963960	119,286,565.00	VND	Mot tram muoi chin trieu hai tram tam muoi sau ngan nam tram sau muoi lam VND.
3	102010002045162	503,751,462.00	VND	Nam tram le ba trieu bay tram nam muoi mot ngan bon tram sau muoi hai VND.
4	102010002045179	1,768,432.00	VND	Mot trieu bay tram sau muoi tam ngan bon tram ba muoi hai VND.
5	102020000211342	48,988.00	USD	Bon muoi tam ngan chin tram tam muoi tam USD.
6	102020000211359	.44	USD	Khong cham bon muoi bon USD.

De nghi Quy khach xac nhan va gui lai cho chung toi truoc ngay 15/01/2017. Neu can doi chieu chi tiet hoac giai thich nhung van de can thiet, xin moi den Tru so Chi nhanh chung toi de lam viec. Qua thoi han neu tren, neu chung toi khong nhan duoc tra loi cua Quy khach thi so du tren duoc coi la chinh xac.

Xac nhan cua khach hang
Ngay thang nam
KE TOAN TRUONG CHU TAI KHOAN

Ngay 01 thang 01 nam 2017
GIAM DOC CHI NHANH

CONG HOA X.H.C.N VIET NAM
TRUNG TAM NUOC SACH VA VE SINH MOI TRUONG NONG THON
TRUNG TAM NUOC SACH VA VE SINH MOI TRUONG NONG THON

NGAN HANG TMCP CONG THUONG VIET NAM CHI NHANH HAU GIANG

Lý Hạnh Phúc Nguyễn Văn Lòng

TRẦN MỸ KẾ ANH